



běn àn
本案

noun phrase · this case (legal)

Example Sentences

běn àn jiāng yú xià yuè kāi tíng shěn lǐ
本案将于下月开庭审理。

This case will be tried in court next month.

fǎ guān duì běn àn zuò chū le pàn jué
法官对本案做出了判决。

The judge made a ruling on this case.

Trace each character, then write the word on your own.

本	本	本	本	本	本	本	本				
案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案
案	案										